

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TÀI SẢN				
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		469.865.132.600	516.462.698.549
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		158.168.706.022	166.671.725.960
1	Tiền	111	V.01	28.029.851.149	36.601.811.470
2	Các khoản tương đương tiền	112		130.138.854.873	130.069.914.490
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1.814.849.332	1.814.849.332
1	Đầu tư ngắn hạn	121		4.897.513.746	4.897.513.746
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(3.082.664.414)	(3.082.664.414)
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		249.090.265.730	278.795.011.281
1	Phải thu khách hàng	131		21.416.515.502	44.575.019.404
2	Trả trước cho người bán	132		119.385.165	230.793.998
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Các khoản phải thu khác	135	V.03	233.594.933.365	240.029.766.181
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(6.040.568.302)	(6.040.568.302)
IV	Hàng tồn kho	140		58.259.394.883	67.194.301.602
1	Hàng tồn kho	141	V.04	60.594.736.494	69.529.643.213
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.335.341.611)	(2.335.341.611)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		2.531.916.633	1.986.810.374
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.125.541.106	1.559.040.153
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		500.453.430	-
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	447.918.222	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		458.003.875	427.770.221
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		201.682.295.674	205.707.863.978
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		130.501.104.786	134.539.628.613
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	94.771.946.013	98.783.624.483
-	Nguyên giá	222		292.784.597.986	292.872.441.736
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(198.012.651.973)	(194.088.817.253)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
-	Nguyên giá	225		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.322.338.466	1.425.368.987
-	Nguyên giá	228		4.065.288.785	4.065.288.785
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.742.950.319)	(2.639.919.798)

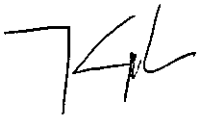
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	34.406.820.307	34.330.635.143
III	III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
-	Nguyên giá	241		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		65.294.339.551	65.294.339.551
1	Đầu tư vào công ty con	251		65.294.339.551	65.294.339.551
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V	Tài sản dài hạn khác	260		5.886.851.337	5.873.895.814
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	5.886.851.337	5.873.895.814
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		671.547.428.274	722.170.562.527
	NGUỒN VỐN				
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		91.209.724.476	147.357.268.763
I	Nợ ngắn hạn	310		89.739.108.476	145.886.652.763
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	-
2	Phải trả người bán	312		34.977.139.684	48.705.375.385
3	Người mua trả tiền trước	313		3.347.939.319	2.941.837.811
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2.716.074.345	12.477.402.989
5	Phải trả người lao động	315		3.414.606.392	5.795.939.760
6	Chi phí phải trả	316	V.17	40.929.369.680	73.308.549.680
7	Phải trả nội bộ	317			
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3.059.699.816	1.363.267.898
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.294.279.240	1.294.279.240
II	Nợ dài hạn	330		1.470.616.000	1.470.616.000
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3	Phải trả dài hạn khác	333		1.470.616.000	1.470.616.000
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8	Doanh thu chưa thực hiện	338			
9	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		580.337.703.798	574.813.293.764
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	580.337.703.798	574.813.293.764
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		154.207.820.000	154.207.820.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		302.726.583.351	302.726.583.351
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		90.122.557.514	90.122.557.514

8	Quỹ dự phòng tài chính	418	12.856.710.622	12.856.710.622
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	20.424.032.311	14.899.622.277
11	Nguồn vốn đầu tư XDCE	421		
12	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1	Nguồn kinh phí	432	V.23	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	671.547.428.274	722.170.562.527

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1	Tài sản thuê ngoài		-	-
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5	Ngoại tệ các loại		-	-
	- Đô la Mỹ (USD)		565.788,33	189.621,88
	- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)		101,69	787,50
6	Dự án chi sự nghiệp, dự án		-	-

Kế toán trưởng



Ngô Thị Kim Phụng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2014

Tổng Giám đốc

Trương Phú Chiến

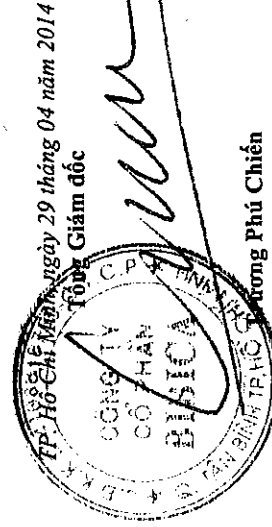
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH QUÝ I NĂM 2014

Stt	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Đơn vị tính: VND
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	234.354.365.906	220.501.461.323	234.354.365.906	220.501.461.323		
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.934.363.675	2.272.932.859	1.934.363.675	2.272.932.859		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	232.420.002.231	218.228.528.464	232.420.002.231	218.228.528.464		
4	Giá vốn hàng bán	11		164.972.456.216	162.879.232.640	164.972.456.216	162.879.232.640		
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	VI.26	67.447.546.015	55.349.295.824	67.447.546.015	55.349.295.824		
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.28	1.559.815.439	481.069.949	1.559.815.439	481.069.949		
7	Chi phí tài chính	22		10.289.549	(63.790.243)	10.289.549	(63.790.243)		
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	22.733.955	-	22.733.955		
8	Chi phí bán hàng	24		52.652.814.878	42.715.089.700	52.652.814.878	42.715.089.700		
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.006.124.820	10.345.139.782	10.006.124.820	10.345.139.782		
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.338.132.207	2.833.926.534	6.338.132.207	2.833.926.534		
11	Thu nhập khác	31		880.736.579	1.097.532.042	880.736.579	1.097.532.042		
12	Chi phí khác	32		72.570.342	593.257.061	72.570.342	593.257.061		
13	Lợi nhuận khác	40		808.166.237	504.274.981	808.166.237	504.274.981		
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.146.298.444	3.338.201.515	7.146.298.444	3.338.201.515		
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	1.621.888.410	833.003.029	1.621.888.410	833.003.029		
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-		
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.524.410.034	2.505.198.486	5.524.410.034	2.505.198.486		
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-		

Kế toán trưởng



Ngô Thị Kim Phụng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ 1 NĂM 2014
(Theo phương pháp gián tiếp)

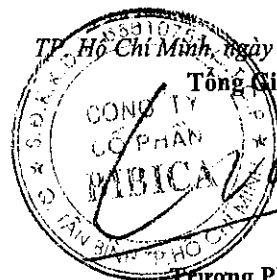
STT (1)	CHỈ TIÊU (2)	Mã (3)	Thuyết minh (4)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
				Số năm nay (5)	Số năm trước (6)
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		7.146.298.444	3.338.201.515
2	Điều chỉnh cho các khoản			4.026.852.441	1.137.959.385
-	Khấu hao TSCĐ	02		4.026.865.241	4.248.395.876
-	Các khoản dự phòng	03		-	(2.666.662.569)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.800)	(466.507.877)
-	Chi phí lãi vay	06		-	22.733.955
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11.173.150.885	4.476.160.900
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		28.725.500.705	40.911.040.993
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8.934.906.719	7.836.224.300
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(50.953.298.483)	(59.767.768.189)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		420.543.524	
-	Tiền lãi vay đã trả	13		-	(22.733.955)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6.816.134.214)	(3.620.164.770)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		384.697.830	
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	(599.349.755)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8.130.633.034)	(10.786.590.476)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(371.760.164)	(5.252.323.809)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	4.060.392.569
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.800	466.507.877
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(371.747.364)	(725.423.363)

III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(410.000.000)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(639.540)	(342.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(639.540)	(410.342.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(8.503.019.938)	(11.922.355.839)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	166.671.725.960	49.128.864.490
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	158.168.706.022	37.206.508.652

Kế toán trưởng



Ngô Thị Kim Phụng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2014

Tổng Giám đốc

Trương Phú Chiến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ 1 NĂM 2014**

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bibica được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103010755 ngày 16/01/1999 - Số ĐKKD gốc: 059167, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký thay đổi lần 2 ngày 05/07/2008).

Các đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bibica Biên Hòa. Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai
- Nhà máy Bibica Hà Nội. Địa chỉ: KCN Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội

Các Công ty con

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Ngành nghề kinh doanh
Công ty TNHH MTV BiBiCa Miền Đông	Khu Công Nghiệp Mỹ Phước I, Bến Cát, Bình Dương	100%	Sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng, sữa, các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát
Công ty BiBiCa Miền Bắc TNHH	Khu Công Nghiệp Phố Nối A, tỉnh Hưng Yên	100%	Sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng, sữa, các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát

Công ty Bibica Miền Bắc đang trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản, chưa đi vào hoạt động

Các bên liên quan của công ty gồm : (xem mục 27)

- Công ty Lotte confectionery Co., Ltd, do công ty này nắm giữ 38,6 % vốn điều lệ của công ty.
- Công ty TNHH MTV BiBiCa miền Bắc là công ty con, do công ty đầu tư 100% vốn (đang trong giai đoạn đầu tư)
- Công ty TNHH MTV BiBiCa miền Đông là công ty con, do công ty đầu tư 100% vốn.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh các mặt hàng thực phẩm và xuất nhập khẩu.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán các sản phẩm: đường, bánh, kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở công ty)
- Kinh doanh bất động sản - chỉ thực hiện theo khoản 1 Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản.

2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và của Văn Phòng Công ty

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

2.6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo phương pháp đường thẳng.

Từ trước cho đến ngày 10/06/2013 - thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 có hiệu lực công ty thực hiện chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009. Từ sau ngày 10/06/2013 công ty thực hiện chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013.

Thời gian thực hiện khấu hao TSCĐ được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
- Các tài sản cố định khác	4 - 7 năm
- Phần mềm quản lý	3 - 5 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn sẽ được phân bổ đều theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian được cấp quyền sử dụng đất.	

- Quyền sử dụng đất không có thời hạn nên công ty không thực hiện trích khấu hao.

2.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới một năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và chuyển đổi ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

2.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

2.15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

2.16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông (Công ty con của Công ty cổ phần Bibica) được thành lập theo giấy phép số 4604000132 ngày 21/09/2007 đang trong giai đoạn ưu đãi đầu tư và hưởng mức thuế suất 15% trong vòng 12 năm. Công ty được miễn thuế 100% trong ba năm kể từ năm 2008, giảm thuế 50% trong vòng bảy năm tiếp theo. Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ được áp dụng cho dây chuyền Layer cake, dây chuyền Chocopie không được hưởng ưu đãi.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2014	01/01/2014
Tiền mặt	272.222.463	172.661.008
Tiền gửi ngân hàng	27.757.628.686	36.429.150.462
Các khoản tương đương tiền	130.138.854.873	130.069.914.490
	158.168.706.022	166.671.725.960

4. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/03/2014	01/01/2014
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	4.897.513.746	4.897.513.746
Tiền gửi có kỳ hạn		
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(3.082.664.414)	(3.082.664.414)
	1.814.849.332	1.814.849.332

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2014	01/01/2014
Phải thu lãi tài khoản tiền gửi	-	508.472.222
Phải thu Công ty CP Bông Bạch Tuyết	4.652.119.161	4.739.419.161
Các khoản nợ BHXH, BHYT	530.711.000	331.464.372
Thuế nhập khẩu hàng tạm nhập tái xuất	1.044.773.842	1.091.729.549
Phải thu về chi hộ Công ty TNHH MTV BiBiCa Miền Đông	226.774.524.629	231.630.143.030
Phải thu về chi hộ tiền đoàn phí		565.913.201
Phải thu khác	592.804.733	1.162.624.646
	233.594.933.365	240.029.766.181

6. Hàng tồn kho

	31/03/2014	01/01/2014
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	30.570.597.939	37.728.732.022
Công cụ, dụng cụ	5.396.274.797	4.970.042.458
Chi phí SX, KD dở dang	937.171.332	1.124.042.189
Thành phẩm	11.785.491.796	12.880.856.977
Hàng hóa	11.788.898.416	12.825.969.567
Hàng gửi đi bán	116.302.214	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.335.341.611)	(2.335.341.611)
	58.259.394.883	67.194.301.602

	31/03/2014	01/01/2014
7. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
Thuế xuất nhập khẩu		
Thuế thu nhập cá nhân	447.918.222	
Thuế nhà đất, tiền thu đất		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
	447.918.222	-
8. Tài sản ngắn hạn khác		
Tài sản thiếu chờ xử lý	36.494.949	36.494.949
Tạm ứng	383.308.926	385.075.272
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	38.200.000	6.200.000
	458.003.875	427.770.221
9- Tài sản cố định		
- Tài sản cố định hữu hình		
a) Nguyên giá	292.784.597.986	292.872.441.736
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	64.555.829.356	64.555.829.356
+ Máy móc thiết bị	208.140.281.120	208.140.281.120
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	11.073.241.676	11.073.241.676
+ Thiết bị dụng cụ quản lý	8.831.550.675	8.919.394.425
+ Tài sản khác	183.695.159	183.695.159
b) Hao mòn lũy kế	198.012.651.973	194.088.817.253
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	31.953.120.169	31.163.654.992
+ Máy móc thiết bị	153.394.898.494	150.679.605.382
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	7.130.295.116	6.832.947.816
+ Thiết bị dụng cụ quản lý	5.434.889.597	5.319.184.997
+ Tài sản khác	99.448.597	93.424.066
c) Giá trị còn lại	94.771.946.013	98.783.624.483
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	32.602.709.187	33.392.174.364
+ Máy móc thiết bị	54.745.382.626	57.460.675.738
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	3.942.946.560	4.240.293.860
+ Thiết bị dụng cụ quản lý	3.396.661.078	3.600.209.428
+ Tài sản khác	84.246.562	90.271.093
- Tài sản cố định vô hình		
a) Nguyên giá	4.065.288.785	4.065.288.785
+ Quyền sử dụng đất	256.080.000	256.080.000
+ Phần mềm máy tính	3.809.208.785	3.809.208.785
+ Tài sản cố định vô hình khác		-
b) Hao mòn lũy kế	2.742.950.319	2.639.919.798
+ Quyền sử dụng đất		
+ Phần mềm máy tính	2.742.950.319	2.639.919.798
+ Tài sản cố định vô hình khác		
c) Giá trị còn lại	1.322.338.466	1.425.368.987
+ Quyền sử dụng đất	256.080.000	256.080.000
+ Phần mềm máy tính	1.066.258.466	1.169.288.987
+ Tài sản cố định vô hình khác	-	-

	31/03/2014	01/01/2014
10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		
Xây dựng dở dang	34.406.820.307	34.330.635.143
- Dự án Công ty TNHH MTV Bibica Miền Bắc	30.619.907.593	30.543.722.429
- Dự án nâng cấp phần mềm ERP R12	3.786.912.714	3.786.912.714
Mua sắm tài sản cố định		-
	34.406.820.307	34.330.635.143
11. Đầu tư dài hạn khác		
- Đầu tư vào công ty con	65.294.339.551	65.294.339.551
- Đầu tư dài hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		
	65.294.339.551	65.294.339.551
12. Chi phí trả trước dài hạn		
- Tiền thuê đất tại KCN Sài Đồng B	1.617.213.412	1.648.795.516
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí xây dựng cải tạo nhà xưởng chuyên Trung thu	2.217.367.855	2.249.408.358
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.040.208.700	1.887.955.018
- Chi phí trả trước dài hạn khác	12.061.369	87.736.922
	5.886.851.337	5.873.895.814
13. Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
	-	-
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	1.615.368.409	6.072.799.487
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.100.705.936	6.294.951.740
- Thuế xuất nhập khẩu		
- Thuế thu nhập cá nhân		109.651.762
	2.716.074.345	12.477.402.989
15. Chi phí phải trả		
- Chi phí maketing, trade marketing	19.301.793.433	30.401.358.572
- Quỹ lương bổ sung	3.900.848.472	10.500.740.924
- Lương, lương bổ sung, thưởng bộ phận bán hàng	6.842.682.470	9.305.421.777
- Hoa hồng, thưởng doanh số	4.756.188.128	13.931.133.877
- Chi phí vận chuyển	3.061.284.000	7.597.277.544
- Tiền điện, nước	645.052.012	563.014.640
- Thù lao Hội đồng quản trị	565.845.604	395.753.677
- Chi phí cơm giữa ca CBCNV	254.201.999	423.852.545
- Chi phí xử lý nước thải	52.932.608	
- Chi phí kiểm toán	137.499.000	
- Chi phí khác	1.411.041.954	189.996.124
	40.929.369.680	73.308.549.680

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	<u>31/03/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
- Tài sản thừa chờ xử lý	9.698.730	9.698.730
- Kinh phí công đoàn	553.832.873	101.362.398
- Bảo hiểm xã hội	806.467.147	
- Bảo hiểm y tế	531.966.845	
- Bảo hiểm thất nghiệp	251.370.639	51.200.230
- Phải trả lãi tiền ký quỹ Vận tải Nam Vân	-	100.200.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	432.100.506	626.543.464
- Phải trả Công đoàn cơ sở	474.263.076	474.263.076
	<u>3.059.699.816</u>	<u>1.363.267.898</u>
17. Phải trả dài hạn khác	<u>31/03/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.470.616.000	1.470.616.000
	<u>1.470.616.000</u>	<u>1.470.616.000</u>
18. Vay và nợ dài hạn	<u>31/03/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Vay dài hạn	-	-
- Vay ngân hàng	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

19 - Vốn chủ sở hữu
 a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	154.207.820.000	302.726.583.351	-	85.330.469.603	-	-	11.562.431.382	-	16.193.134.296	-	570.020.438.632	-	33.844.541.972	-
Lãi/(lỗ) trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	4.792.087.911	-	-	1.294.279.240	-	(6.086.367.151)	-	(1.294.279.240)	-	(1.294.279.240)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(18.504.938.400)	-	(18.504.938.400)	-	(18.504.938.400)	-
Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	-	-	-	(9.252.469.200)	-	(9.252.469.200)	-	(9.252.469.200)	-
Tạm ứng cổ tức năm 2013	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đánh giá CLTG cuối năm	-	-	-	-	-	(7.908.429)	-	-	-	-	(7.908.429)	-	(7.908.429)	-
Kết chuyển CLTG cuối năm	-	-	-	-	-	7.908.429	-	-	-	-	7.908.429	-	7.908.429	-
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	154.207.820.000	302.726.583.351	-	90.122.557.514	-	-	12.856.710.622	-	14.899.622.277	-	574.813.293.764	-	5.524.410.034	-
Lãi/(lỗ) trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hoàn nhập CLTG đầu năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đánh giá CLTG cuối năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	154.207.820.000	302.726.583.351	-	90.122.557.514	-	-	12.856.710.622	-	20.424.032.311	-	580.337.703.798	-	5.524.410.034	-

	31/03/2014	01/01/2014
b- Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	90.122.557.514	90.122.557.514
- Quỹ dự phòng tài chính	12.856.710.622	12.856.710.622
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-
	102.979.268.136	102.979.268.136
20- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1/2014	Quý 1/2013
- Doanh thu bán hàng	234.354.365.906	220.501.461.323
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
	234.354.365.906	220.501.461.323
21- Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 1/2014	Quý 1/2013
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	1.934.363.675	2.272.932.859
- Thuế xuất khẩu		
	1.934.363.675	2.272.932.859
22- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1/2014	Quý 1/2013
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	232.420.002.231	218.228.528.464
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
	232.420.002.231	218.228.528.464
23- Giá vốn hàng bán	Quý 1/2014	Quý 1/2013
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	164.972.456.216	162.879.232.640
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	164.972.456.216	162.879.232.640
24- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1/2014	Quý 1/2013
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.554.675.879	460.318.477
- Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.800	6.189.400
+ Từ hoạt động đầu tư chứng khoán		
+ Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông chuyển lãi về		
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.126.760	14.562.072
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	1.559.815.439	481.069.949
25- Chi phí tài chính	Quý 1/2014	Quý 1/2013
- Lãi tiền vay		22.733.955
- Lỗ đầu tư cổ phiếu		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		2.451.073.569
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	10.289.549	126.116.116
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		(2.666.662.569)
- Chi phí tài chính khác		2.948.686
	10.289.549	(63.790.243)

26- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1/2014	Quý 1/2013
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.621.888.410	833.003.029
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ nay		
	1.621.888.410	833.003.029

27- Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
Công ty Lotte confectionery Co., Ltd .		
- Bán hàng	3.501.308.635	1.428.157.853
- Mua hàng		-
- Giá trị thanh toán công nợ phải trả		-
- Giá trị thu được từ công nợ phải thu	3.125.044.469	1.611.226.709
Công ty Lotte confectionery Co., Ltd .	31/03/2014	31/03/2013
- Công nợ phải thu	341.106.795	228.739.969
- Công nợ phải trả		
Thu nhập của Ban Giám Đốc và Hội Đồng Quản Trị	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
- Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc	674.753.394	383.314.400
- Thủ lao Hội Đồng Quản Trị (tạm trích trong kỳ)	209.265.000	233.907.000

Dự án đầu tư Công ty TNHH MTV BiBiCa miền Bắc

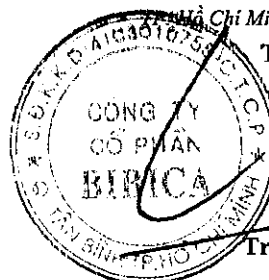
Hiện tại Công ty TNHH BiBiCa miền Bắc đang trong giai đoạn đầu tư, một số thông tin liên quan đến dự án như sau

- Địa điểm thực hiện dự án : Đường 206, Khu B, Khu Công Nghiệp phố nổi A, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên;
- Tổng số vốn đăng ký đầu tư : 265 tỷ đồng
- Chi phí đầu tư lũy kế đến 31/03/2014 : 30.619.907.593 đồng, trong đó chủ yếu là tiền thuê đất

Kế toán trưởng



Ngô Thị Kim Phụng



Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2014
 Tổng Giám đốc

Trương Phú Chiến